chá fēng

查封

verb · to seal up; to confiscate

Example Sentences

Jǐng chá chá fēng le nà jiā diàn
警察查封了那家店。
The police sealed up that shop.

Fǎ yuàn chá fēng le tā de cái chǎn
法院查封了他的财产。
The court confiscated his property.

Yīn wèi wéi guī jīng yíng zhè jiā gōng chǎng bèi chá fēng le
因为违规经营，这家工厂被查封了。
Due to illegal operations, this factory was sealed up.

Trace each character, then write the word on your own.

查 查 查 查 查 查 查 查 查 查 查

查

封 封 封 封 封 封 封 封 封 封 封

封